

ĐƠN VỊ: PHÒNG GD & ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

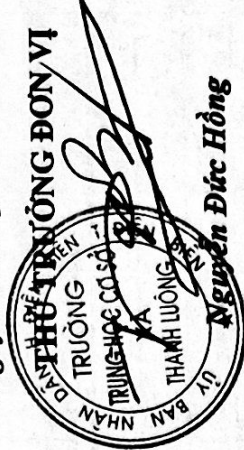
BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2024

Stt	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6100										NN			Các khoản thu			Thực lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	HS	Số tiền	%T N	Số cấp TN	Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	N St	1,5% BHYT	8% BHXH		1%BHTN	
				HS	Số tiền							HS	Số tiền									
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	9 648 000				0,45	810 000	26%		2 719 080	900 000		-	3 660 300	3 137 400	20 874 780		197 656	1 054 166	131 771	19 491 187
2	Đỗ Đại Dương	5,36	9 648 000					-	33%		3 183 840	900 000		-	3 376 800	2 894 400	20 003 040		192 478	1 026 547	128 318	18 655 697
3	Hoàng Thị Minh	5,36	9 648 000				0,35	630 000	29%		2 980 620	900 000		-	3 597 300	3 083 400	20 839 320		198 879	1 060 690	132 586	19 447 165
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9 648 000				0,15	270 000	27%		2 677 860	900 000		-	3 471 300	2 975 400	19 942 560		188 938	1 007 669	125 959	18 619 995
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9 648 000				0,20	360 000	27%		2 702 160	900 000		-	3 502 800	3 002 400	20 115 360		190 652	1 016 813	127 102	18 780 793
6	Phạm Thị Đức	4,89	8 802 000				0,15	270 000	29%		2 809 561	900 000	7%	616 140	3 390 849	2 906 442	19 694 992		187 466	999 816	124 977	18 382 733
7	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9 036 000					-	22%		1 987 920	900 000		-	3 162 600	2 710 800	17 797 320		165 359	881 914	110 239	16 639 808
8	Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9 036 000				0,20	360 000	23%		2 161 080	900 000		-	3 288 600	2 818 800	18 564 480		173 356	924 566	115 571	17 350 987
9	Trần T Bích Thảo	5,02	9 036 000					-	25%		2 239 000	900 000		-	3 162 600	2 710 800	18 068 400		169 425	903 800	112 950	16 882 425
10	Lê Thị Hà	5,36	9 648 000				0,15	270 000	29%		2 876 220	900 000		-	3 471 300	2 975 400	20 140 920		191 913	1 023 538	127 942	18 797 527
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	9 648 000					-	25%		2 412 000	900 000		-	3 376 800	2 894 400	19 231 200		180 900	964 800	120 600	17 964 900
12	Hà Thị Kim Dung	4,74	8 532 000	0,2	360 000			-	21%		1 791 720	900 000		-	2 986 200	2 539 600	17 129 520		154 856	825 898	103 237	16 045 529
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9 036 000				0,20	360 000	22%		2 067 120	900 000		-	3 288 600	2 818 800	18 470 520		171 947	917 050	114 631	17 266 892
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	8 424 000					-	21%		1 769 040	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 568 640		152 888	815 443	101 830	15 498 371
15	Lê Thị Ánh	4,68	8 424 000					-	20%		1 684 800	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 484 400		151 632	808 704	101 088	15 422 976
16	Ngô Thị Tuyền	4,68	8 424 000					-	20%		1 684 800	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 484 400		151 632	808 704	101 088	15 422 976
17	Bùi Thị Văn Thanh	4,68	8 424 000					-	21%		1 769 040	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 568 640		152 888	815 443	101 830	15 498 371
18	Hoàng T Thu Hồng	4,68	8 424 000					-	21%		1 769 040	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 568 640		152 888	815 443	101 830	15 498 371
19	Nguyễn Thị Nhung	4,34	7 812 000					-	20%		1 562 400	900 000		-	2 734 200	2 343 600	15 352 200		140 818	748 962	93 744	14 367 888
20	Hồ Quang Chung	3,99	7 182 000					-	21%		1 508 220	900 000		-	2 513 700	2 154 600	14 268 520		130 363	686 218	86 902	13 346 047
21	Đặng Quốc Lập	4,00	7 200 000					-	16%		1 152 000	900 000		-	2 520 000	2 160 000	13 832 000		126 280	668 160	83 520	13 055 040
22	Nguyễn Hương Giang	5,02	9 036 000						27%		2 439 720	900 000		-	3 162 600	2 710 800	18 248 120		172 136	918 058	114 757	17 044 169
23	Quảng Thị Xuân	4,00	7 200 000						18%		1 296 000	900 000		-	2 520 000	2 160 000	14 076 000		127 440	679 680	84 960	13 183 920
24	Trần Thị Ngọc	4,68	8 424 000						21%		1 769 040	900 000		-	2 948 400	2 527 200	16 568 640		152 888	815 443	101 830	15 498 371

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100													Tổng lương		Các khoản thu				Thực lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN								
				HS	Số tiền		HS	Số tiền		Số tiền														
											%T						N							
25	Nguyễn Thị Yến	3,33	5.994.000	0,3	0,1	720.000	0,20	360.000	-	900.000			1.906.200			9.880.200		95.310	508.320	63.540			9.213.030	
26	Lô Văn Đức	2,66	4.788.000							900.000			1.436.400			7.124.400		71.820	383.040	47.880			6.621.660	
	Cộng	122,65	220.770.000		0	1.080.000	2	3.690.000	6	51.032.281	23.400.000	0	616.140	74.876.949	67.522.842	442.988.212	#	4.141.828	22.088.674	2.761.084	#			413.996.827
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 7/2024																								
27	Hoàng Hữu Tùy	1,72	2.582.800							745.000			768.840			4.076.640		61.150	326.131	40.766				3.648.593
28	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600							745.000			911.880			4.696.480		70.447	375.718	46.965				4.203.350
	Cộng	122,65	226.372.400		0	1.080.000	2	3.690.000		51.032.281	24.890.000		74.876.949	69.203.562	451.781.332	#	4.273.223	22.790.523	2.848.815	#				421.948.770

Ngày 07 tháng 07 năm 2024

Ngày 01 tháng 07 năm 2024



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Yến

Nguyễn Đức Hồng